TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ NINH BÌNH** **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/DS-ST
Ngày: 30 - 8 - 2018
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NINH BÌNH – TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Ngọc Nghị.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Bình.

2. Ông Lê Văn Tú.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Quỳnh Anh, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Ngày 30 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 54/2018/TLST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2018 về "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2018/QĐXX-STDS ngày 01 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị M, sinh năm: 1954; Địa chỉ: số nhà 11, ngõ 116, đường T, phố C1, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1967; Địa chỉ: ngõ 100, phố C1, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Phạm A, sinh năm: 1995;

- Bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1960

Đều cùng địa chỉ: ngõ 100, phố C1, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa có mặt: bà Phạm Thị M, bà Nguyễn Thị T, anh Phạm A, bà Nguyễn Thị X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, các Bản tự khai, Bản tự khai bổ sung và tại phiên tòa, bà Phạm Thị M trình bày:

X phát từ mối quan hệ phố xóm quen biết với gia đình bà Nguyễn Thị T nên bà M đã cho bà T vay tiền, cụ thể như sau: Cuối tháng 5, đầu tháng 6 năm 2017, bà Nguyễn Thị T đến nhà bà nhiều lần hỏi vay tiền để dùng vào việc kinh doanh, buôn bán. Bà T thỏa thuận thế chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 61,5m^2. Bà M đồng ý cho bà T vay 2 lần vào ngày 06/6/2017 số tiền 150.000.000 đồng; ngày 24/6/2017 (tức ngày 01/6/2017 âm lịch) số tiền 140.000.000 đồng, được thể hiện bằng Giấy cam kết vay tiền với tổng số tiền 290.000.000 đồng và lãi suất 3.000.000 đồng/tháng.

Giấy cam kết vay tiền có nội dung: "Tôi có một lô đất thửa 190, diện tích 61,5m^2. Do điều kiện buôn bán kinh doanh mua sắm thiếu vốn, mẹ con tôi đã đồng ý thế chấp cho bà Phạm Thị M vay với số tiền 290.000.000 đồng, thời hạn là hai năm, lãi suất 3.000.000 đồng/tháng và xin trả lãi đầy đủ. Nếu như trong hai tháng liền, tôi không trả lãi được cho bà M, tôi sẽ tự nguyện sang tên mảnh đất cho bà M sử dụng hoặc bán. Tôi nhất trí và không gây khó khăn gì", bà Nguyễn Thị T và con trai Phạm A đã ký vào giấy cam kết vay tiền ngày 01/6/2017 (âm lịch). Số tiền 290.000.000 đồng, bà M đã giao đủ tiền cho bà T. Bà T trả lãi được 1 tháng, số tiền 3.000.000 đồng. Sau đó, bà T không trả tiền lãi cũng như số tiền gốc. Bà M đã nhiều lần gặp và yêu cầu bà T trả toàn bộ số tiền gốc nhưng bà T trốn tránh không trả nợ. Ngày 29/3/2018, bà Phạm Thị M nộp đơn khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà số tiền vay theo Giấy vay tiền ngày 01/6/2017 là 290.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi triệu đồng); đồng thời bà M yêu cầu bà T phải trả tiền lãi tính đến ngày Tòa án xét xử là: 30.914.000 đồng (290.000.000 đồng x 0,82%/tháng x 13 tháng). Tổng cộng gốc và lãi là 290.000.000 đồng + 30.914.000 đồng = 320.914.000 đồng.

Tại Bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà T và bà M có mối quan hệ phố xóm. Khoảng đầu năm 2014, bà M có sang nhà chị gái bà T tên là Nguyễn Thị X đặt vấn đề cho vay tiền, lãi suất do hai bên thỏa thuận. Sau khi thống nhất, bà X, bà T và con trai bà T là Phạm A sang nhà bà M ký giấy vay tiền. Bà M đã cho bà X vay số tiền 150.000.000 đồng, bà X là người nhận tiền. Đồng thời bà T và con trai Phạm A

đã ký vào Giấy vay tiền của bà M vì có liên quan đến việc thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn C. Nay bà Phạm Thị M khởi kiện đòi số nợ gốc 290.000.000 đồng là không đúng. Bà T chỉ thừa nhận bà X còn đang nợ bà M số tiền 150.000.000 đồng tiền gốc, còn số tiền 140.000.000 đồng là tiền lãi. Vì bà X hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên xin trả dần số tiền gốc cho bà M, còn số tiền lãi 140.000.000 đồng bà X xin bà M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Phạm A trình bày: Vào khoảng tháng 4/2014, anh Phạm A và bà Nguyễn Thị T (mẹ đẻ) cho bà Nguyễn Thị X (chị gái mẹ) mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang sang nhà bà Phạm Thị M thế chấp để vay tiền 150.000.000 đồng. Bà M khởi kiện số tiền nợ gốc 290.000.000 đồng là không đúng. Anh Phạm A thừa nhận chỉ nợ số tiền gốc là 150.000.000 đồng và 140.000.000 đồng là tiền lãi. Anh Phạm A đề nghị số nợ 150.000.000 đồng bà X xin trả dần, còn số tiền lãi bà X xin vì rất khó khăn về kinh tế.

Bà Nguyễn Thị X trình bày: Bà X là chị gái bà Nguyễn Thị T. Bà X có mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T để thế chấp vay tiền của bà M với số tiền là 150.000.000 đồng. Bà M khởi kiện đòi tiền gốc 290.000.000 đồng, bà không chấp nhận. Bà X chỉ xác định số nợ gốc 150.000.000 đồng, còn tiền lãi là 140.000.000 đồng. Bà X đề nghị xin được trả dần số nợ gốc, còn số tiền lãi 140.000.000 đồng bà xin vì hoàn cảnh gia đình khó khăn.

Tại các phiên họp kiểm tra việc tiếp cận giao nộp, công khai chứng cứ, phiên hòa giải và cũng tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị T và anh Phạm A đều thừa nhận đã ký vào giấy cam kết vay tiền đề ngày 01/6/2017 (Âm lịch) nhưng không thừa nhận số tiền gốc vay 290.000.000 đồng ghi trong giấy cam kết vay tiền của bà M. Bà T, anh A chỉ thừa nhận khoản gốc là 150.000.000 đồng và khoản lãi 140.000.000 đồng nhưng người nhận tiền và vay tiền của bà M là bà Nguyễn Thị X.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án yêu cầu bà T, bà X và anh Phạm A cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bác bỏ giấy cam kết vay tiền đề ngày 01/6/2017 (Âm lịch), nhưng các đương sự không cung cấp và giao nộp cho Tòa án. Bà Phạm Thị M xác định bà T và anh Phạm A chỉ ký vào giấy vay tiền đề ngày 01/6/2017 (Âm lịch), ngoài ra không ký vào giấy vay tiền nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe trình bày của các đương sự và được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp dân sự về Hợp đồng vay tài sản. Vì vậy, căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản thụ lý số 54/2017/TLST-DS ngày 02/4/2018 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các Quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập hợp lệ các đương sự đến phiên tòa. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có mặt để thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng, thông báo để các đương sự cung cấp chứng cứ. Tuy nhiên, các đương sự không thực hiện và cũng không cung cấp được chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Do vậy, Hội đồng xét xử chỉ xem xét, đánh giá các tài liệu, chứng cứ mà các đương sự cung cấp, giao nộp cho Tòa án và Tòa án thu thập theo quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu của các đương sự: Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình buộc bà Nguyễn Thị T phải trả tiền nợ gốc chưa thanh toán cho bà Phạm Thị M số tiền nợ gốc là 290.000.000 đồng và số tiền nợ lãi 13 tháng. Xét giấy cam kết vay tiền mà bà Phạm Thị M nộp cho Tòa án có trong hồ sơ vụ án đề ngày 01/6/2017 (Âm lịch) với số tiền cho bà T vay là 290.000.000 đồng; có cam kết thỏa thuận lãi suất và thế chấp bảo đảm bằng 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 462998 mang tên bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn C, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 10 với diện tích 61,5m^2 tại phố C1, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình; trên đất chưa xây dựng nhà. Tại giấy vay tiền ngày 01/6/2017 (Âm lịch), các đương sự đều xác định, thừa nhận chữ ký trên giấy là chữ ký của bà Nguyễn Thị T và anh Phạm A (con trai bà T). Tuy nhiên, bà T và anh Phạm A chỉ thừa nhận số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng, còn 140.000.000 đồng là tiền lãi trong giấy vay tiền ngày 01/6/2017 (Âm lịch). Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị X và anh Phạm A không cung cấp được các chứng cứ pháp lý, tài liệu có liên quan để bác bỏ khoản nợ 140.000.000 đồng.

[4] Vì vậy, từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: bà Phạm Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị T phải trả đủ số tiền nợ gốc 290.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với pháp luật được quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M đòi số nợ gốc 290.000.000 đồng cần được chấp nhận.

[5] Về yêu cầu của bà Phạm Thị M đối với khoản nợ lãi buộc bà Nguyễn Thị T phải thanh toán tiền lãi 13 tháng; Hội đồng xét xử xét thấy: khi ký hợp đồng vay tài sản, các bên có thỏa thuận lãi với số tiền 3.000.000 đồng/tháng, tương đương với lãi xuất tín dụng. Tại thời điểm xét xử và trong quá trình giải quyết vụ án, bà M yêu cầu bà T phải trả mức lãi xuất 9,8%/năm và mức lãi suất tháng là 0,82%/tháng của khoản tiền mà bà T vay bà M với số tiền gốc 290.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với pháp luật được quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[6] Tại phiên tòa, bà M thống nhất và xác định thời điểm tính lãi chưa thanh toán đối với khoản nợ của bà T từ ngày 30/7/2017 đến ngày xét xử 30/8/2018 là 13 tháng. Do vậy, số tiền lãi cần buộc bà T phải thanh toán cho bà M là 290.000.000 đồng x 01 năm 01 tháng x 0,82%/tháng = 30.914.000 đồng (Ba mươi triệu chín trăm mười bốn nghìn đồng). Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi bà T phải thanh toán trả cho bà M là 320.914.000 đồng, trong đó nợ gốc là 290.000.000 đồng, nợ lãi là 30.914.000 đồng.

[7] Xét quan điểm và trình bày của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị X và anh Phạm A trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, bà T, anh A cho rằng: bà X là người vay tiền của bà M với số tiền gốc 150.000.000 đồng; tiền lãi từ tháng 5/2014 đến nay là 140.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T, anh A không cung cấp được các chứng cứ pháp lý bác bỏ giấy cam kết vay tiền đề ngày 01/6/2017 (Âm lịch) của bà Phạm Thị M nộp cho Tòa án; đồng thời bà T, anh A thừa nhận đã ký vào giấy cam kết vay tiền và thế chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn C để bà X vay, nhận tiền. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận quan điểm và trình bày của bà T không nợ tiền của bà M.

[8] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà T, anh A đưa cho bà Phạm Thị M đã thế chấp để vay tiền mà hiện nay bà Phạm Thị M đang giữ. Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch dân sự. Trong trường hợp này, thỏa thuận hợp đồng thế chấp phải được lập thành văn bản, có công chứng hoặc chứng thực đăng ký của cơ quan có thẩm quyền. Do đó, thỏa thuận thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa bà T, anh A và bà Phạm Thị M bị vô hiệu theo quy định tại Điều 117, Điều 119 và Điều 122 của Bộ luật dân sự. Nay tại phiên tòa, bà T, anh A yêu cầu bà M trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, cần buộc bà M phải trả lại cho bà T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn C.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do được chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M, cần buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét bà Nguyễn Thị T có đơn xin miễn, giảm tiền án phí với lý do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, ốm đau thường xuyên đi viện và có xác nhận của chính quyền địa phương. Do vậy, Hội đồng xét xử xem xét và miễm giảm 50% mức án phí mà bà Nguyễn Thị T phải nộp theo quy định (320.914.000 đồng x 5%):2 = 8.023.000 đồng. Bà Nguyễn Thị T còn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 8.023.000 đồng (T triệu không trăm hai mươi ba nghìn đồng). Yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M được chấp nhận nên bà M không phải nộp án phí sơ thẩm dân sự. Bà M được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; khoản 1 Điều 227 và Điều 248 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 117; Điều 119; Điều 122; Điều 357; Điều 463; Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 13; khoản 6 Điều 14; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M - nguyên đơn.

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Phạm Thị M tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi là **320.914.000 đồng** *(Ba trăm hai mươi triệu chín trăm mười bốn nghìn đồng)*, trong đó: số tiền nợ gốc là 290.000.000 đồng, số tiền nợ lãi là 30.914.000 đồng.

2. Tuyên bố hợp đồng thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T, anh Phạm A với bà Phạm Thị M vô hiệu.

- Buộc bà Phạm Thị M phải trả cho bà Nguyễn Thị T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE462998 do UBND thành phố Ninh Bình cấp ngày 15/4/2011 mang tên bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn C.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là: **8.023.000 đồng** *(T triệu không trăm hai mươi ba nghìn đồng)*.

- Bà Phạm Thị M không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **7.250.000 đồng** *(Bảy triệu hai trăm năm*

mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000945 ngày 29/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản nợ thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi xuất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 30/8/2018)./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- Viện KSND TP. Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP. Ninh Bình;
- Lưu TATP, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đinh Ngọc Nghị